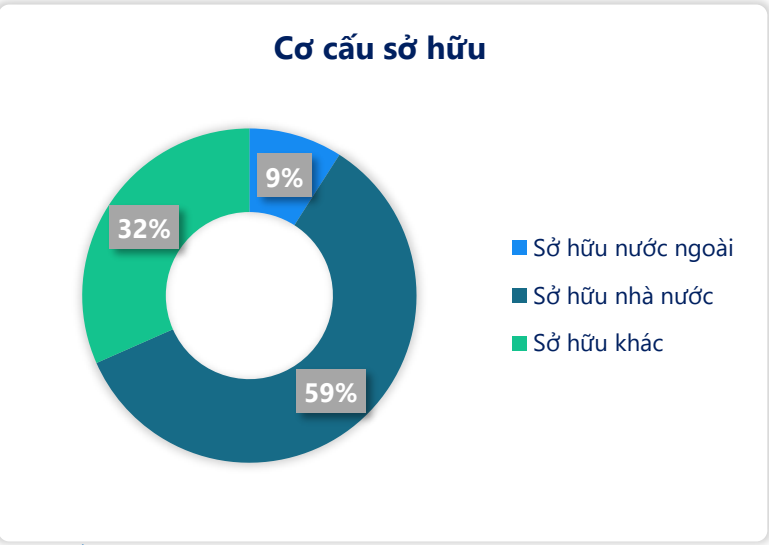
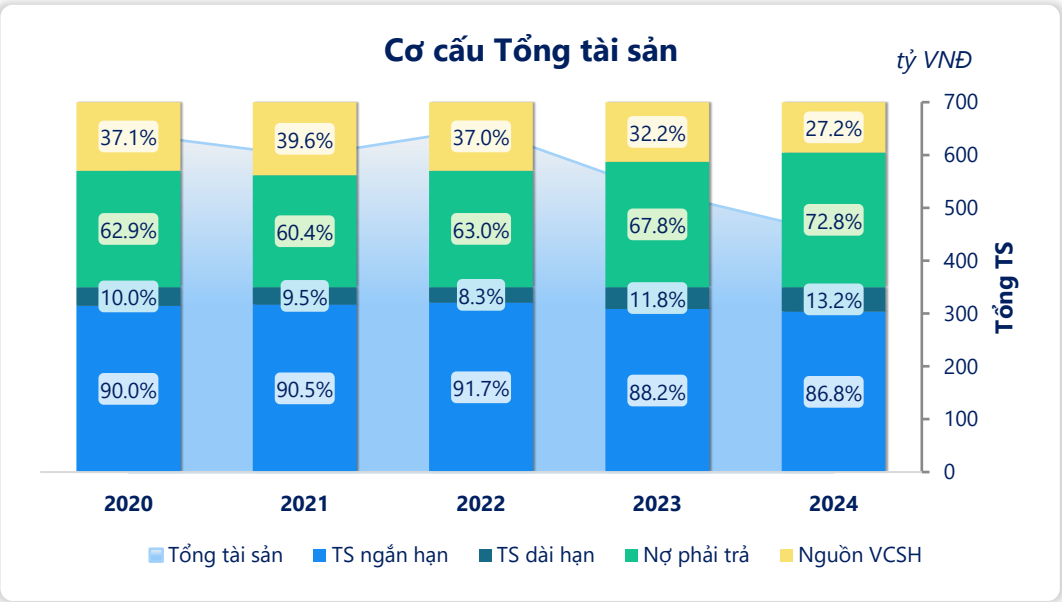


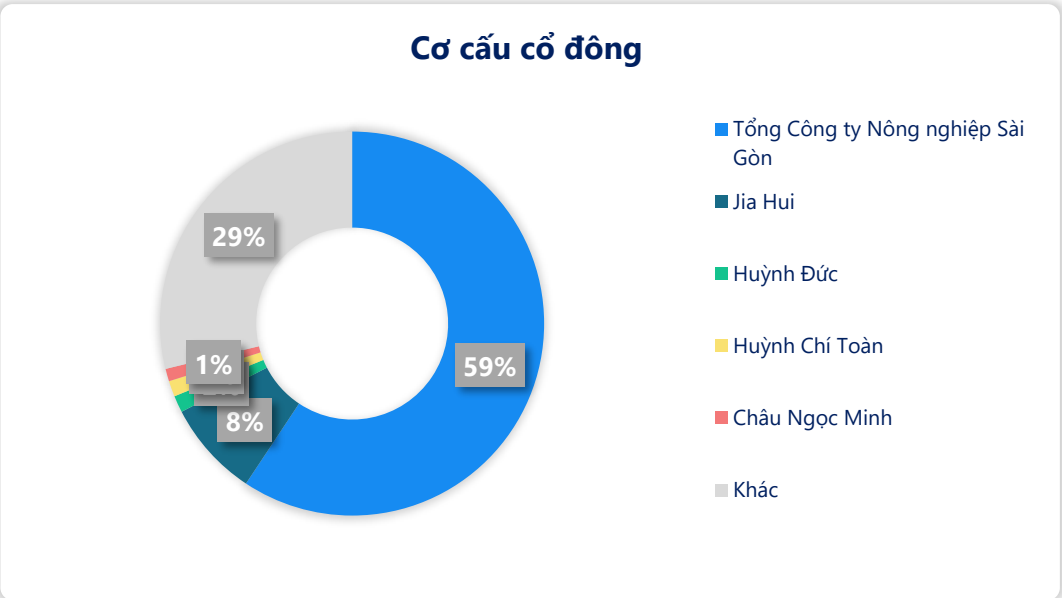
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,100		
SL cổ phiếu LH		10,530,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		125		
% sở hữu nước ngoài		9.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		119		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		90		
P/E		-1.9		
EPS		-4,572		
	YTD	1T	3T	6T
SPC		-5.6%	-6.6%	-8.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SPC** năm 2024 đạt **451.4** tỷ đồng, giảm **15.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

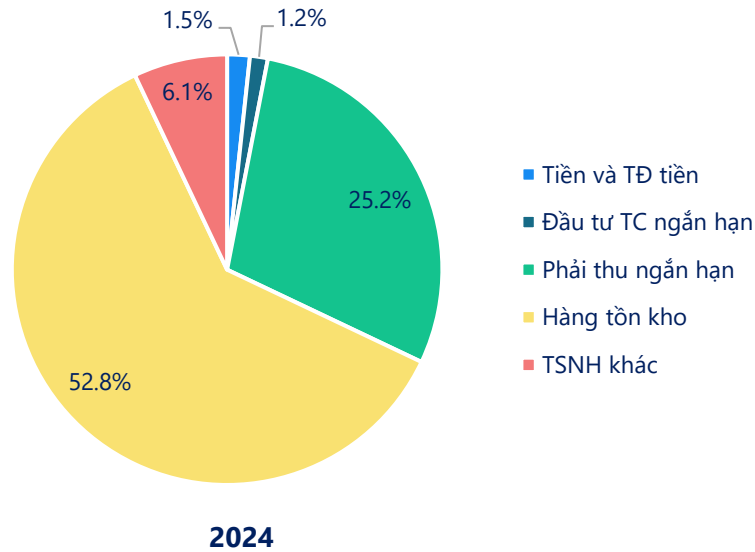
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 31.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 9.06%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn** sở hữu **59.3%**, lớn thứ 2 là Jia Hui nắm giữ 8.08% và đứng thứ 3 là Huỳnh Đức nắm giữ 1.42%.

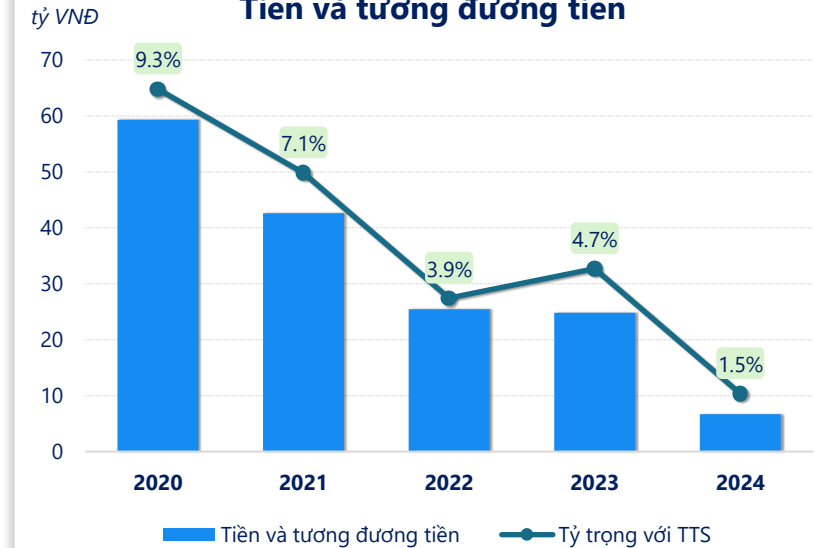
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



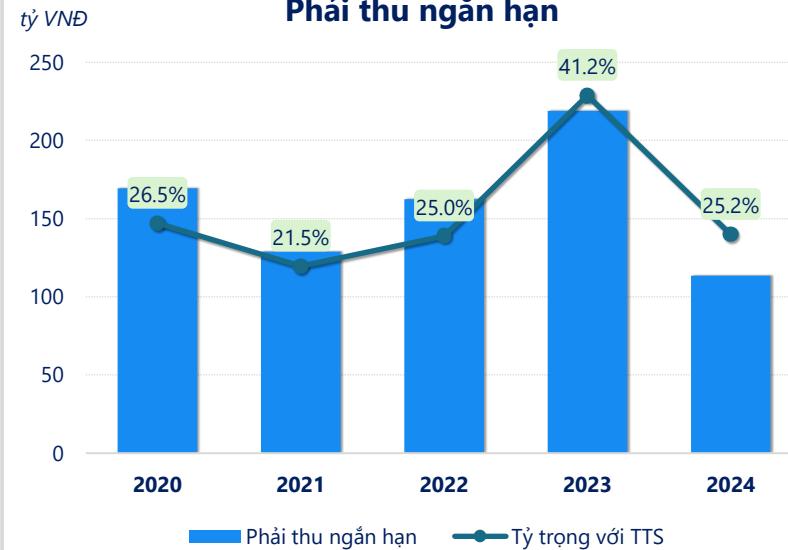
Tiền và tương đương tiền



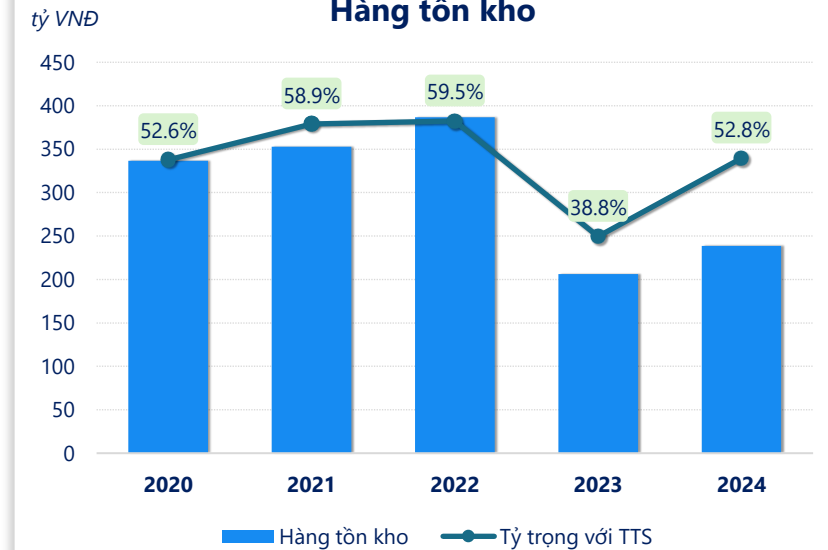
Tài sản ngắn hạn của SPC năm 2024 giảm **16.4%** so với năm trước, đạt **391.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **86.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

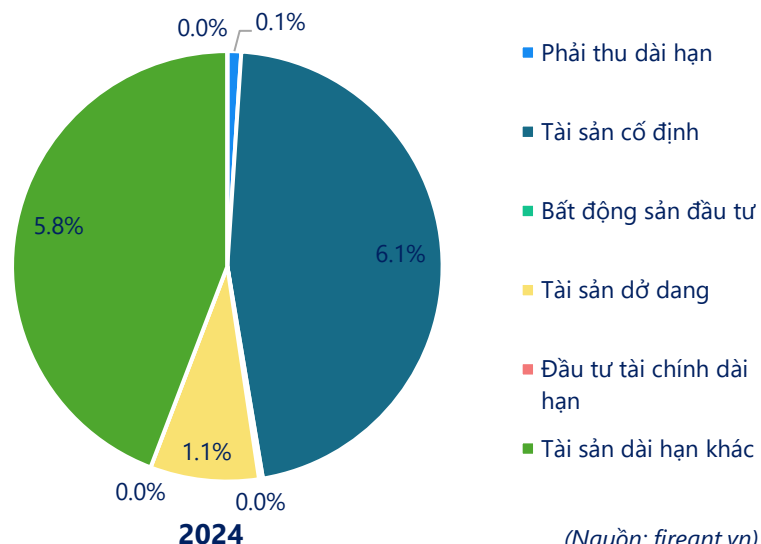
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

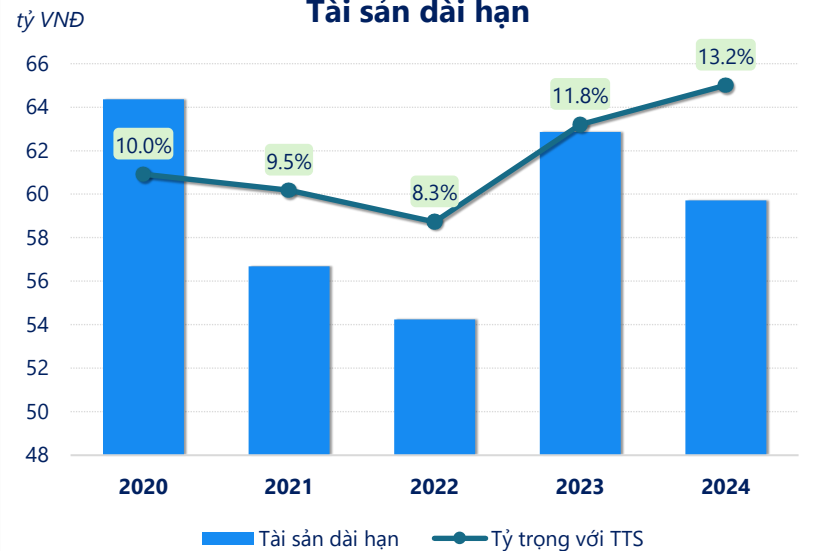


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **59.71** tỷ đồng giảm **5.02%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **13.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.13%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.85%.

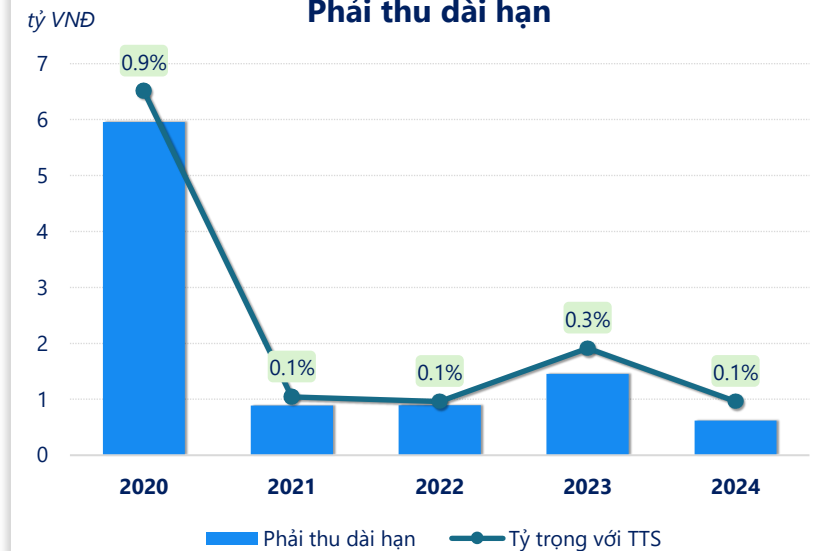
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



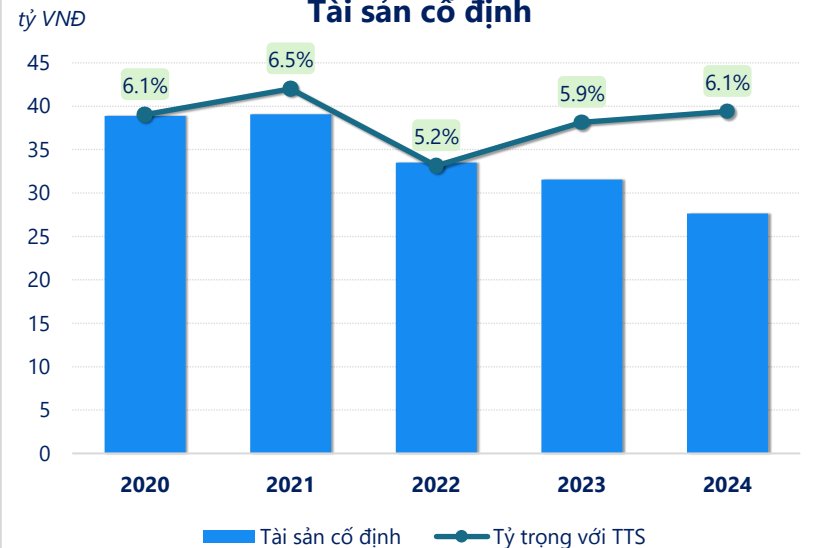
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



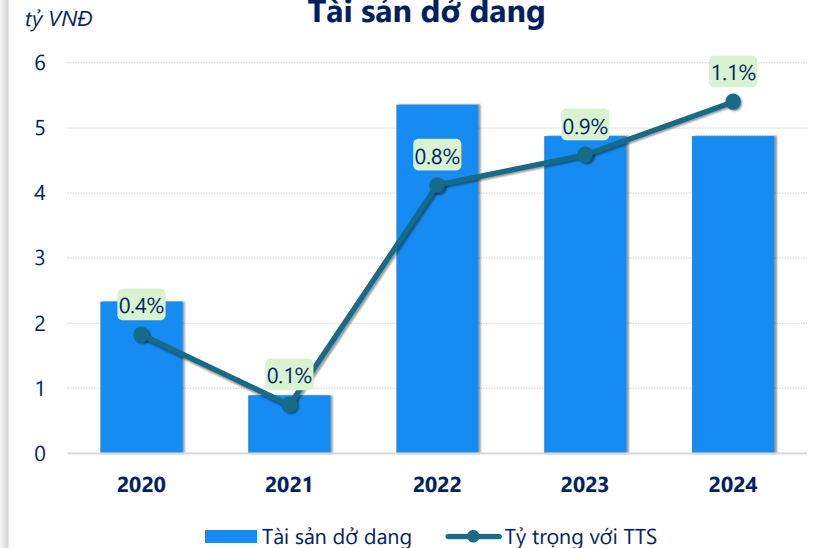
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

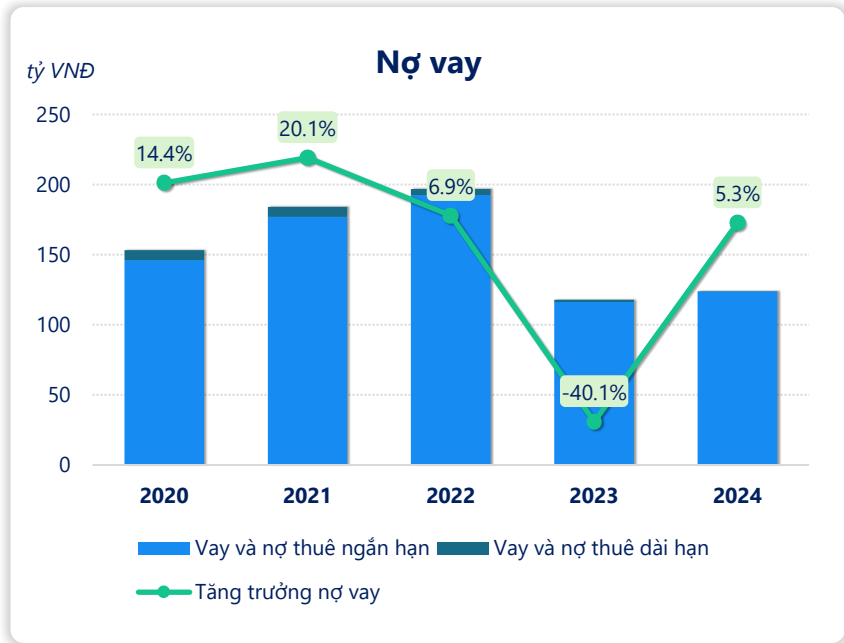
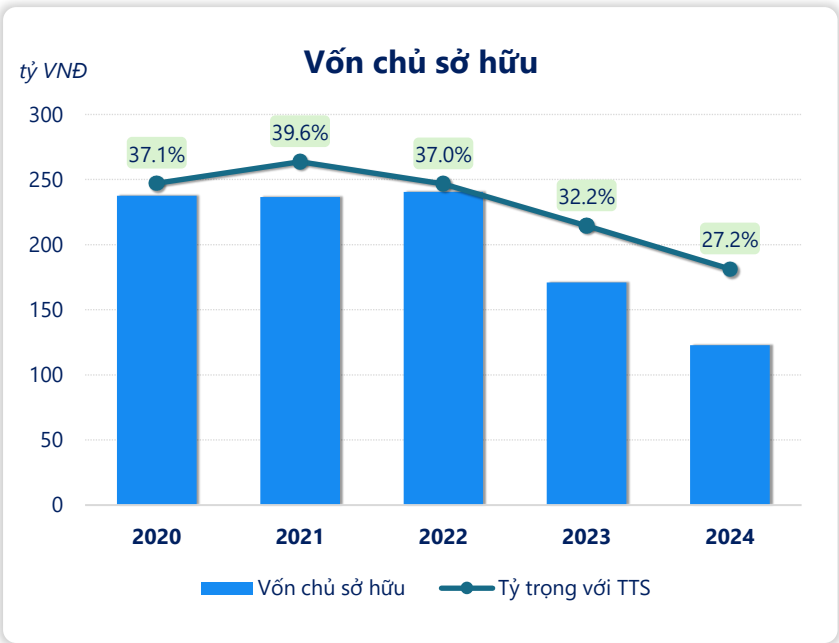
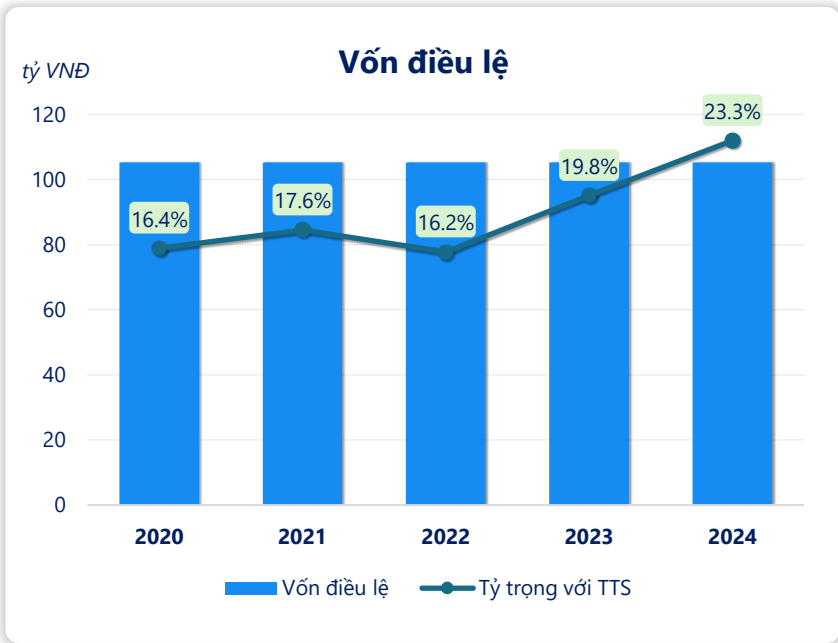
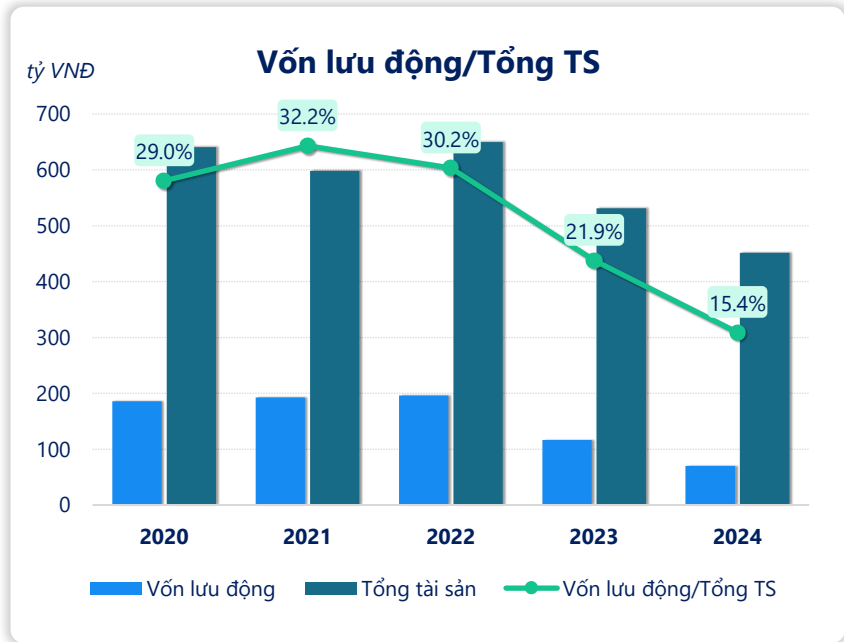
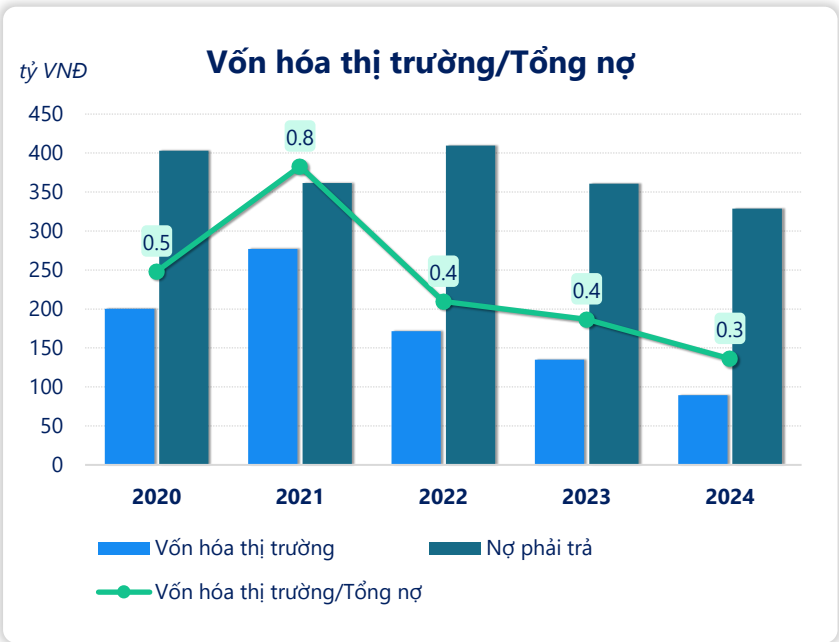


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	482	532	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	425	469	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	12.0	24.8	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	139	219	-36.6%
Hàng tồn kho	246	206	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.3	18.6	51.7%
Tài sản dài hạn	56.5	62.9	-10.1%
Phải thu dài hạn	0.87	1.45	-40.2%
Tài sản cố định	27.7	31.5	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0.18	0.29	-38.0%
Tài sản dở dang	4.87	4.87	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	24.7	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	361	0.7%
Nợ ngắn hạn	356	352	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	116	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	187	7.2%
Nợ dài hạn	6.68	8.31	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	1.70	-79.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	171	-30.5%
Vốn chủ sở hữu	119	171	-30.5%
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,138	1,111	1,202	1,048	864
Giá vốn hàng bán	885	885	936	890	718
Lợi nhuận gộp	253	226	265	158	145
Doanh thu HĐTC	4.66	5.23	14.7	12.5	11.4
Chi phí TC	36.9	48.9	70.2	53.4	52.7
Chi phí lãi vay	8.20	8.04	12.0	13.2	8.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	147	125	151	130	127
Chi phí QLDN	28.1	25.3	30.8	29.1	26.2
LN thuần từ HĐKD	45.6	32.0	27.7	-41.7	-49.6
Lợi nhuận khác	3.34	3.04	4.20	3.21	3.67
LN trước thuế	48.9	35.0	31.9	-38.5	-45.9
Lợi nhuận sau thuế	37.0	24.0	24.6	-33.1	-48.2
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	23.2	24.0	-33.5	-48.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	-29.8	-10.3	100	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.83	-0.29	-0.25	-2.61	-5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.36	13.6	-6.43	-90.9	-1.06
Tiền đầu kỳ	46.2	59.3	42.6	25.5	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	12.2	-16.4	-17.0	6.50	-18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	-0.29	-0.16	-7.15	0.78
Tiền cuối kỳ	59.3	42.6	25.5	24.8	6.67